

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Đầu cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	B	1	2	3	4	5	6
	Tiền mặt	570.002.251	-	8.925.892.697	8.908.244.555	587.650.393	-
	Tiền mặt Việt Nam	570.002.251	-	8.925.892.697	8.908.244.555	587.650.393	-
	Tiền gửi ngân hàng	16.937.262.495	-	196.466.643.082	182.849.936.480	30.553.969.097	-
	Tiền VND gửi ngân hàng	16.272.685.910	-	196.466.633.312	182.849.786.528	29.889.532.694	-
	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải thu phí HT	503.800.352	-	2.413.096.087	604.400.000	2.312.496.439	-
	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương	22.673.344	-	30.150.442.760	20.000.726.000	10.172.390.104	-
	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Hàng hải chi TX	492.689.012	-	11.192.072.794	11.682.285.658	2.476.148	-
	Tiền VND gửi ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	15.253.523.202	-	152.711.021.671	150.562.374.870	17.402.170.003	-
	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng	664.576.585	-	9.770	149.952	664.436.403	-
	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Hàng hải	651.889.283	-	-	-	651.889.283	-
	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương HP	12.687.302	-	9.770	149.952	12.547.120	-
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	25.056.250.000	-	35.245.576.882	15.301.826.882	45.000.000.000	-
	Phải thu khách hàng	48.967.248.456	25.153.116	138.056.856.013	141.402.322.640	45.618.596.207	21.967.494
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	48.967.248.456	25.153.116	138.056.856.013	141.402.322.640	45.618.596.207	21.967.494
	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	9.262.525.319	25.153.116	137.883.406.013	130.195.677.640	16.947.068.070	21.967.494
	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ công ích	39.704.723.137	-	-	11.033.195.000	28.671.528.137	-
	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Dịch vụ khác	-	-	173.450.000	173.450.000	-	-
	Thuế GTGT được khấu trừ	29.930.000	-	1.421.368.668	1.451.298.668	-	-
	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	29.930.000	-	1.421.368.668	1.451.298.668	-	-
	Phải thu khác	255.658.920	-	16.217.054	270.115.210	1.760.764	-
	Phải thu khác	255.658.920	-	16.217.054	270.115.210	1.760.764	-
	Phải thu ngắn hạn khác	255.658.920	-	16.217.054	270.115.210	1.760.764	-
1	Phải thu người lao động	81.367.000	-	187.000	81.456.000	98.000	-
8	Phải thu ngắn hạn HDSXKD khác	174.291.920	-	16.030.054	188.659.210	1.662.764	-
	Tạm ứng	93.370.000	-	540.600.000	509.100.000	124.870.000	-
	Nguyên liệu, vật liệu	169.994.160	-	8.066.784.837	8.070.513.417	166.265.580	-
	Vật liệu phụ	125.692.078	-	203.049.500	229.426.525	99.315.053	-
	Nhiên liệu	44.302.082	1	7.863.735.337	7.841.086.892	66.950.527	-

Mã	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	B	1	2	3	4	5	6
	Cùng cụ, dụng cụ	364.161.819	-	-	23.897.854	340.263.965	-
	Cùng cụ, dụng cụ	364.161.819	-	-	23.897.854	340.263.965	-
	Tài sản cố định hữu hình	42.850.696.713	-	68.800.000	-	42.919.496.713	-
	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.573.094.720	-	-	-	5.573.094.720	-
	Máy móc, thiết bị	557.375.588	-	-	-	557.375.588	-
	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	35.588.598.925	-	-	-	35.588.598.925	-
	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.062.163.480	-	68.800.000	-	1.130.963.480	-
	Tài sản cố định khác	69.464.000	-	-	-	69.464.000	-
	TSCĐ vô hình	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-
	Phần mềm máy tính	50.000.000	-	-	-	50.000.000	-
	Hao mòn tài sản cố định	-	27.327.194.584	-	1.542.343.111	-	28.869.537.695
	Hao mòn TSCĐ hữu hình	-	27.277.194.584	-	1.542.343.111	-	28.819.537.695
	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc	-	3.685.440.343	-	217.920.000	-	3.903.360.343
	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	369.313.588	-	33.036.000	-	402.349.588
	Hao mòn phương tiện vận tải	-	22.511.072.818	-	1.202.714.254	-	23.713.787.072
	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	641.903.835	-	88.672.857	-	730.576.692
	Hao mòn TSCĐ khác	-	69.464.000	-	-	-	69.464.000
	Hao mòn TSCĐ vô hình	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000
	Khấu hao phần mềm kế toán	-	50.000.000	-	-	-	50.000.000
	Chi phí trả trước	1.665.437.497	-	337.063.636	1.738.402.647	264.098.486	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn	173.916.670	-	280.000.000	218.350.002	235.566.668	-
	Chi phí trả trước dài hạn	1.491.520.827	-	57.063.636	1.520.052.645	28.531.818	-
	Phải trả cho người bán	-	1.423.334.635	11.764.658.044	10.729.752.920	323.252.273	711.681.784
	Phải trả ngắn hạn người bán	-	1.423.334.635	11.764.658.044	10.729.752.920	323.252.273	711.681.784
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	32.895.626.635	43.632.357.621	25.249.142.464	-	14.512.411.478
	Thuế GTGT phải nộp	-	2.791.327.226	8.822.547.898	6.711.331.439	-	680.110.767
	Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	2.791.327.226	8.822.547.898	6.711.331.439	-	680.110.767
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	353.069.289	1.500.000.000	14.109.657.422	-	12.962.726.711
	Thuế thu nhập cá nhân	-	433.749.400	3.915.865.003	4.351.689.603	-	869.574.000
	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	73.464.000	73.464.000	-	-
	Thuế nhà đất	-	-	4.158.000	4.158.000	-	-
	Tiền thuê đất	-	-	69.306.000	69.306.000	-	-
	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-

Hàng	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	B	1	2	3	4	5	6
	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29.317.480.720	29.317.480.720	-	-	-
	Các khoản phí, lệ phí	-	29.214.049.319	29.214.049.319	-	-	-
	Các khoản phải nộp khác	-	103.431.401	103.431.401	-	-	-
	Phải trả người lao động	-	17.583.307.254	56.251.804.508	54.641.341.742	-	15.972.844.488
	Phải trả công nhân viên năm nay	-	16.342.707.254	37.681.435.054	37.185.634.488	-	15.846.906.688
	Phải trả công nhân viên năm trước	-	-	16.342.707.254	16.342.707.254	-	-
	Phải trả Viên chức quản lý	-	1.240.600.000	2.227.662.200	1.113.000.000	-	125.937.800
	Chi phí phải trả	-	1.155.419.629	1.185.419.629	30.000.000	-	-
	Chi phí phải trả khác	-	1.155.419.629	1.185.419.629	30.000.000	-	-
	Phải trả, phải nộp khác	-	497.556.669	5.178.780.172	4.773.826.567	105.735.000	198.338.064
	Kinh phí công đoàn	-	171.859.812	171.859.812	96.961.207	-	96.961.207
	Bảo hiểm xã hội	-	-	1.257.551.155	1.176.984.155	80.567.000	-
	Bảo hiểm y tế	-	-	218.558.297	203.454.297	15.104.000	-
	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	97.136.879	87.072.879	10.064.000	-
	Phải trả, phải nộp khác	-	325.696.857	3.433.674.029	3.209.354.029	-	101.376.857
	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	190.004.857	88.628.000	-	-	101.376.857
	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD	-	190.004.857	88.628.000	-	-	101.376.857
	Phải trả, phải nộp khác	-	135.692.000	3.345.046.029	3.209.354.029	-	-
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	8.561.649.518	6.772.059.000	-	-	1.789.590.518
	Quỹ khen thưởng	-	2.762.823.047	2.455.020.000	-	-	307.803.047
	Quỹ phúc lợi	-	5.431.549.596	4.317.039.000	-	-	1.114.510.596
	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	-	367.276.875	-	-	-	367.276.875
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	46.083.066.459	-	-	-	46.083.066.459
	Vốn góp của chủ sở hữu	-	46.083.066.459	-	-	-	46.083.066.459
	Vốn góp của Nhà nước	-	46.083.066.459	-	-	-	46.083.066.459
	Quỹ đầu tư phát triển	-	1.457.703.812	-	-	-	1.457.703.812
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	-	-	-	56.438.816.686
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	-	-	-	-	-	56.438.816.686
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	131.165.793.912	131.165.793.912	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	386.774.122	386.774.122	-	-
	Lãi tiền cho vay, tiền gửi	-	-	264.760.818	264.760.818	-	-
	Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	122.013.304	122.013.304	-	-
	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	8.065.470.852	8.065.470.852	-	-
	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	25.512.028.473	25.512.028.473	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	B	1	2	3	4	5	6
	Chi phí sản xuất chung	-	-	14.043.272.616	14.043.272.616	-	-
	Chi phí nhân viên phân xưởng	-	-	7.172.946.254	7.172.946.254	-	-
	Chi phí dụng cụ sản xuất	-	-	1.522.293.554	1.522.293.554	-	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	1.222.670.254	1.222.670.254	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	2.610.301.554	2.610.301.554	-	-
	Chi phí bằng tiền khác	-	-	1.515.061.000	1.515.061.000	-	-
	Giá vốn hàng bán	-	-	47.620.771.941	47.620.771.941	-	-
	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm	-	-	47.620.771.941	47.620.771.941	-	-
	Chi phí tài chính	-	-	71.522.921	71.522.921	-	-
	Chênh lệch lỗ tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	71.522.921	71.522.921	-	-
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-	13.962.629.542	13.962.629.542	-	-
	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	6.772.355.891	6.772.355.891	-	-
	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	82.587.272	82.587.272	-	-
	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	319.672.857	319.672.857	-	-
	Thuế, phí và lệ phí	-	-	76.464.000	76.464.000	-	-
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	3.675.192.266	3.675.192.266	-	-
	Chi phí bằng tiền khác	-	-	3.036.357.256	3.036.357.256	-	-
	Thu nhập khác	-	-	650.643.478	650.643.478	-	-
	Thu nhập khác: được thưởng, bồi thường	-	-	632.461.660	632.461.660	-	-
	Thu nhập khác	-	-	18.181.818	18.181.818	-	-
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	14.109.657.422	14.109.657.422	-	-
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	14.109.657.422	14.109.657.422	-	-
	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	132.203.211.512	132.203.211.512	-	-
	Tổng cộng	137.010.012.311	137.010.012.311	901.722.658.634	901.722.658.634	166.055.958.478	166.055.958.478

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

BÙI THỊ NGÀ

BÙI ĐỨC HIỆP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 năm 2017

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2017)
A Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		122.952.194.947	92.617.794.771
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	76.141.619.490	42.563.514.746
1 Tiền	111		31.141.619.490	17.507.264.746
2 Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	25.056.250.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.068.479.244	49.316.277.376
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	45.618.596.207	48.967.248.456
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		323.252.273	-
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	5	126.630.764	349.028.920
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		506.529.545	534.155.979
1 Hàng tồn kho	141	6	506.529.545	534.155.979
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		235.566.668	203.846.670
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	235.566.668	173.916.670
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	29.930.000
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		14.128.490.836	17.065.022.956
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
II Tài sản cố định	220		14.099.959.018	15.573.502.129
1 TSCĐ hữu hình	221	8	14.099.959.018	15.573.502.129
- Nguyên giá	222		42.919.496.713	42.850.696.713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.819.537.695)	(27.277.194.584)
2 TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3 TSCĐ vô hình	227	9	-	-
- Nguyên giá	228		50.000.000	50.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(50.000.000)	(50.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		28.531.818	1.491.520.827
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	7	28.531.818	1.491.520.827
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		137.080.685.783	109.682.817.727

TRÁCH MIỆNG
NGƯỜI LẬP

C Nợ phải trả (300=310+330)	300		33.101.098.826	62.142.047.456
I Nợ ngắn hạn	310		33.101.098.826	62.142.047.456
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	711.681.784	1.423.334.635
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.967.494	25.153.116
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	14.512.411.478	32.895.626.635
4 Phải trả người lao động	314		15.972.844.488	17.583.307.254
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12	-	1.155.419.629
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	13	92.603.064	497.556.669
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.789.590.518	8.561.649.518
13 Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II Nợ dài hạn	330		-	-
1 Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3 Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
B Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		103.979.586.957	47.540.770.271
I Vốn chủ sở hữu	410		103.979.586.957	47.540.770.271
1 Vốn góp chủ sở hữu	411		46.083.066.459	46.083.066.459
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		1.457.703.812	1.457.703.812
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.438.816.686	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		56.438.816.686	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	431		-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		137.080.685.783	109.682.817.727

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



BÙI THỊ NGÀ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




BÙI ĐỨC HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	QUÝ 2/2017		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	70.293.155.895	22.996.377.454	131.165.793.912	36.629.336.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	70.293.155.895	22.996.377.454	131.165.793.912	36.629.336.178
4. Giá vốn hàng bán	11	19.231.907.067	14.824.902.080	47.620.771.941	24.656.947.846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	51.061.248.828	8.171.475.374	83.545.021.971	11.972.388.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	181.144.673	336.425.247	386.774.122	519.889.536
7. Chi phí tài chính	22	34.274.161	-	71.522.921	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.007.789.663	4.519.836.717	13.962.442.542	9.080.510.344
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	44.200.329.677	3.988.063.904	69.897.830.630	3.411.767.524
11. Thu nhập khác	31	650.643.478	193.214.640	650.643.478	222.976.640
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	650.643.478	193.214.640	650.643.478	222.976.640
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	44.850.973.155	4.181.278.544	70.548.474.108	3.634.744.164
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.970.157.231	919.881.280	14.109.657.422	919.881.280
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	35.880.815.924	3.261.397.264	56.438.816.686	2.714.862.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LƯỠI KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		141.157.349.719	108.297.956.761
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.050.759.201)	(13.608.670.012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.215.771.031)	(20.605.831.981)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.500.000.000)	(1.500.645.433)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.127.975.440	989.021.575
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(50.391.650.803)	(78.345.458.154)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33.127.144.124	(4.773.627.244)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		450.960.620	557.750.646
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		450.960.620	557.750.646
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại v/góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã p/h	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		33.578.104.744	(4.215.876.598)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.563.514.746	41.709.933.009
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		76.141.619.490	37.494.056.411

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II
Số 4 - Lê Thánh Tông, quận Ngô
Quyên, TP. Hải Phòng

Mẫu số B 09a □ DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 2 năm 2017

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực II được chuyển đổi từ Công ty Hoa tiêu khu vực II theo Quyết định số 1776/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 của Bộ Giao thông vận tải, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200129956 đăng ký lần đầu ngày 08/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 11/12/2014 và Giấy xác nhận thay đổi thông tin đăng ký doanh nghiệp ngày 09/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 4 phố Lê Thánh Tông, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 48.474.955.363 đồng.

Chủ sở hữu: Tổng Công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc - Công ty TNHH MTV; Mã số doanh nghiệp: 0200640769 do Phòng ĐKKD Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 03/08/2010; Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 - lô 11A đường Lê Hồng Phong, phường Đằng Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Bùi Đức Hiệp, chức danh: Giám đốc, sinh ngày 10/04/1968, Giấy CMND số 034068001718 do Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 09/10/2015, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú số 11-D24, phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, chỗ ở hiện tại số 73-75 đường Trần Văn Lan, phường Cát Bi, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Người quản lý Doanh nghiệp: Ông Nguyễn Tiến Dũng, chức danh: Chủ tịch công ty, sinh ngày 29/10/1968, Giấy CMND số 031068000401 cấp ngày 7/11/2014 do Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư, nơi đăng ký hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện tại: Số 35 Ngõ Đá, Hàng Gà, Phường Cát Dài, quận Lê Chân, thành phố Hải Phòng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: cung cấp dịch vụ dẫn tàu biển ra vào các cảng, khu neo đậu tàu, khu chuyển tải; Hỗ trợ, lai dắt tàu biển và các phương tiện nổi);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Công ty áp dụng chính sách kế toán thống nhất trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	587.650.393	570.002.251
Tiền gửi ngân hàng	30.553.969.097	16.937.262.495
Các khoản tương đương tiền (*)	45.000.000.000	25.056.250.000
Cộng	76.141.619.490	42.563.514.746

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tô Hiệu

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngắn hạn	45.618.596.207	48.967.248.456
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	28.671.528.137	39.704.723.137
Các đối tượng khác (đại lý, chủ tàu)	16.947.068.070	9.262.525.319
Dài hạn		
Cộng	45.618.596.207	48.967.248.456

b. Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Bảo đảm ATHH Miền Bắc	28.671.528.137	39.704.723.137
Cộng	28.671.528.137	39.704.723.137

5 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	124.870.000	93.370.000
Phải thu khác	1.760.764	255.658.920
<i>BHXX, BHYT, BHTN phải thu người lao động</i>		74.722.000
<i>Lãi TG có kỳ hạn</i>		43.055.556
<i>Tổng Công ty Bảo đảm ATHH</i>		129.600.000
<i>Phải thu khác</i>	1.760.764	8.281.364
Cộng	126.630.764	349.028.920

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	166.265.580	169.994.160
Công cụ dụng cụ	340.263.965	364.161.819
Cộng	506.529.545	534.155.979

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn	235.566.668	173.916.670

02001
CƠ
TRÁCH N
MỘT T
HOA T
KH
30/06/2017

Chi phí thuê nhà (Trạm Đồ Sơn)	180.000.000	60.000.000
Chi phí thuê bến neo đậu tại Đồ Sơn	10.000.000	
b. Dài hạn	28.531.818	1.491.520.827
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.531.818	1.491.520.827
Cộng	264.098.486	1.665.437.497

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (phụ lục 1)

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy</u>	<u>Cộng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ	50.000.000	50.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ	50.000.000	50.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		
Tại ngày cuối kỳ		

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	<u>-VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn				
Công ty CP thương mại dịch vụ tổng hợp Cảng Hải Phòng	81.820.904	81.820.904	75.076.265	75.076.265
Công ty TNHH MTV SXTM DVKT Thiên An Bình			329.230.000	329.230.000
Công ty xăng dầu khu vực III - TNHH MTV	591.876.080	591.876.080	610.063.280	610.063.280
C.ty TNHH MTV 189			312.868.000	312.868.000
Các đối tượng khác	37.984.800	37.984.800	96.097.090	96.097.090
Cộng	711.681.784	711.681.784	1.423.334.635	1.423.334.635

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã thực nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT đầu ra	2.791.327.226	5.260.032.771	7.371.249.230	680.110.767
Thuế thu nhập DN	353.069.289	14.109.657.422	1.500.000.000	12.962.726.711
Thuế thu nhập cá nhân	433.749.400	4.351.689.603	3.915.865.003	869.574.000
Thuế nhà đất		4.158.000	4.158.000	
Tiền thuê đất		69.306.000	69.306.000	
Thuế môn bài		3.000.000	3.000.000	
Phí, lệ phí	29.317.480.720		29.317.480.720	
Cộng	32.895.626.635	23.797.843.796	42.181.058.953	14.512.411.478

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

2995
NG T
HIỆM H
THÀNH
EU HAI
U VỤ
EN - T

Phí kiểm toán BCTC
 Chi phí thuê dịch vụ neo đậu
 Tiền ăn ca, ăn định lượng, phụ cấp đi biển
 Chi phí phải trả khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
	46.000.000
	50.000.000
	1.021.607.100
	37.812.529
	1.155.419.629

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

Phải trả khác ngắn hạn

Kinh phí công đoàn
 Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cán bộ công nhân viên công ty
Công ty TNHH TM VTB Long Thịnh
Các khoản phải trả, phải nộp khác
Cộng

Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	VND
	171.859.812
92.603.064	325.696.857
90.789.427	323.883.220
450.000	450.000
1.363.637	1.363.637
92.603.064	497.556.669

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



NGUYỄN QUANG HUY



BÙI THỊ NGÀ



BÙI ĐỨC HIỆP



CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC II

Số 4 Lê Thánh Tông, Máy Tơ, Ngõ Quỳ, Hải Phòng

Báo cáo tài chính
kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

PHỤ LỤC 1: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	5.573.094.720	557.375.588	35.588.598.925	1.062.163.480	69.464.000	42.850.696.713
Số tăng trong kỳ				68.800.000		68.800.000
<i>Mua trong kỳ</i>				68.800.000		68.800.000
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	5.573.094.720	557.375.588	35.588.598.925	1.130.963.480	69.464.000	42.919.496.713
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	3.685.440.347	369.313.588	22.511.072.814	641.903.835	69.464.000	27.277.194.584
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	217.920.000	33.036.000	1.202.714.254	88.672.857		1.542.343.111
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	3.903.360.347	402.349.588	23.713.787.068	730.576.692	69.464.000	28.819.537.695
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.887.654.373	188.062.000	13.077.526.111	420.259.645		15.573.502.129
Tại ngày cuối kỳ	1.669.734.373	155.026.000	11.874.811.857	400.386.788		14.099.959.018